

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

Căn cứ thông báo số 647/TB-ĐHTN ngày 01/3/2023 của Đại học Thái Nguyên về việc thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2023.

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023 cụ thể như sau:

### 1. Phương thức tuyển sinh và thời gian tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Thời gian tuyển sinh: - Đợt 1: Ngày 08-09/5/2023.  
- Đợt 2: Ngày 02-03/10/2023.

**2. Hình thức đào tạo:** Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

**3. Thời gian đào tạo:** 1,5 năm – 02 năm.

### 4. Môn thi tuyển, xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)

- Môn thi tuyển là môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Đại học Thái Nguyên tổ chức theo quy định.

- Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại phụ lục 1 đính kèm thông báo này không phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.

4.2. Môn xét tuyển: Gồm môn Cơ sở và môn Chủ chốt

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc (Môn cơ sở và môn chủ chốt) theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

Danh mục các học phần được lựa chọn để xét tuyển vào từng ngành đào tạo thạc sĩ như sau:

Stt	Ngành đào tạo thạc sĩ	Mã ngành	Chỉ tiêu	Môn xét tuyển	
				Môn cơ sở	Môn chủ chốt
1	Kinh tế nông nghiệp	8.62.01.15	20	Kinh tế vi mô 1	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp
2	Kế toán	8.34.03.01	30	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
3	Quản lý kinh tế	8.31.01.10	300	Quản lý nhà nước về kinh tế	Quản lý kinh tế
4	Quản trị kinh doanh	8.34.01.01	80	Quản trị chiến lược	Quản trị nhân lực
5	Kinh tế phát triển	8.31.01.05	30	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế phát triển

### 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

#### 5.1. Điều kiện về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành được nêu trong phụ lục 02 và đã học bổ sung kiến thức (đối với những ngành TNDH cần học bổ sung kiến thức) theo quy định.

b) Đối với ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh: Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học các ngành được nêu ở cột (7) trong phụ lục 02 đủ điều kiện dự thi khi đáp ứng yêu cầu 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý và đã học bổ sung kiến thức theo quy



định. Đối với ngành không có trong danh sách các ngành được nêu trong phụ lục 02 Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

c) Văn bằng và bảng điểm đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (Quy định chi tiết trên website: tueba.edu.vn hoặc daotao.tueba.edu.vn).

### **5.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn**

a) Người dự tuyển được đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

b) Đối với ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh: Người dự tuyển có bằng TNĐH các ngành được nêu ở cột (7) trong phụ lục 02 hoặc các ngành không có trong danh sách các ngành được nêu trong phụ lục 02 phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

**6. Học phí đào tạo (năm học 2022-2023):** Học phí năm 1 (tạm thu): 14.700.000đ/năm (tương đương 10 tháng).

**7. Kinh phí học BSKT (dự kiến):** 301.500đ/tín chỉ.

**8. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí xét tuyển (dự kiến):** 390.000đ/thí sinh.

**9. Thời gian nhận hồ sơ, địa chỉ liên hệ:**

- Thời gian nhận hồ sơ: - Đợt 1: Từ ngày 06/3/2023.

- Đợt 2: Từ ngày 05/6/2023.

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:**

- Phòng Đào tạo – Trường ĐH Kinh tế & QTKD – ĐHTN. Điện thoại: 0208.3547.653 – 0988.496.222 (Đ/c Thủy) - Website: tueba.edu.vn; daotao.tueba.edu.vn.

### **Nơi nhận**

- Các thí sinh có nhu cầu dự tuyển;
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đinh Hồng Linh**



## PHỤ LỤC 1:

### **CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH**

Người dự tuyển được miễn thi điều kiện chuẩn đầu vào ngoại ngữ khi đáp ứng yêu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể, người dự tuyển phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 9 tín chỉ - 15 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 30 tín chỉ		Ghi chú
		Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.34.04.10	Quản lý kinh tế	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị - Quản lý (Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị văn phòng)</li> </ul>	<p><b>BSKT 03 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (3TC)</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>- Nghệ thuật</li> <li>- Nhân văn</li> <li>- Khoa học xã hội và Hành vi</li> <li>- Báo chí và Thông tin</li> <li>- Pháp luật</li> <li>- Khoa học sự sống</li> <li>- Khoa học tự nhiên</li> <li>- Toán và thống kê</li> <li>- Máy tính và Công nghệ thông tin</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật</li> <li>- Kỹ thuật</li> <li>- Sản xuất và chế biến</li> <li>- Kiến trúc và xây dựng</li> <li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</li> <li>- Thú y</li> <li>- Sức khỏe</li> <li>- Dịch vụ vận tải</li> <li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường</li> <li>- An ninh, Quốc phòng</li> <li>- Khoa học xã hội và hành vi (trừ các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học)</li> </ul>	<p><b>BSKT 10 môn (30 tín chỉ), bao gồm:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (3TC)</li> <li>4. Quản lý tài chính công (3TC)</li> <li>5. Kinh tế nguồn nhân lực 1 (3TC)</li> <li>6. Kinh tế vi mô 1 (3TC)</li> <li>7. Kinh tế vĩ mô 1 (3TC)</li> <li>8. Luật kinh tế (3TC)</li> <li>9. Quản trị học (3TC)</li> <li>10. Nguyên lý thống kê (3TC)</li> </ol>	
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinhdoanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm;</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán;</li> <li>- Quản trị - Quản lý (trừ ngành Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị văn phòng)</li> <li>- Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&amp;QTKD- ĐH Thái Nguyên</li> </ul>	<p><b>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (3TC)</li> <li>4. Quản lý tài chính công (3TC)</li> <li>5. Kinh tế nguồn nhân lực 1 (3TC)</li> </ol>			

**Ghi chú:** Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục 02 được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định.



TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 9 tín chỉ - 15 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 21 tín chỉ		Ghi chú
		Ngành TNDH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Quản trị kinh doanh	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh (trừ ngành Quản trị kinh doanh)</li> <li>- Quản trị, quản lý</li> </ul>	<b>BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản trị chiến lược (3TC)</li> <li>2. Quản trị doanh nghiệp (3TC)</li> <li>3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>- Nghệ thuật</li> <li>- Nhân văn</li> <li>- Khoa học xã hội và Hành vi</li> <li>- Báo chí và Thông tin</li> <li>- Pháp luật</li> <li>- Khoa học sự sống</li> <li>- Khoa học tự nhiên</li> <li>- Toán và thống kê</li> </ul>	<b>BSKT 7 môn (21 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản trị chiến lược (3TC)</li> <li>2. Quản trị doanh nghiệp (3TC)</li> <li>3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)</li> <li>4. Quản trị nhân lực (3TC)</li> <li>5. Quản trị sản xuất (3TC)</li> <li>6. Quản trị tài chính (3TC)</li> <li>7. Quản trị dự án (3TC)</li> </ol>	
				Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD- ĐH Thái Nguyên	<b>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản trị chiến lược (3TC)</li> <li>2. Quản trị doanh nghiệp (3TC)</li> <li>3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)</li> <li>4. Quản trị nhân lực (3TC)</li> <li>5. Quản trị sản xuất (3TC)</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tính và Công nghệ thông tin</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật</li> <li>- Kỹ thuật</li> <li>- Sản xuất và chế biến</li> <li>- Kiến trúc và xây dựng</li> <li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</li> <li>- Thú y</li> <li>- Sức khỏe</li> <li>- Dịch vụ vận tải</li> <li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường</li> <li>- An ninh, Quốc phòng</li> <li>- Khoa học xã hội và hành vi (trừ các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học)</li> </ul>		

*Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục 02 được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định.*

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 9 tín chỉ - 24 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Ghi chú
		Ngành TNDH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Tốt nghiệp đại học ngành: Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán</li> <li>- Quản trị, quản lý</li> <li>- Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&amp;QTKD- ĐH Thái Nguyên.</li> </ul>	<b>BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)</li> <li>2. Phát triển nông thôn (3TC)</li> <li>3. Phân tích chính sách nông nghiệp (3TC)</li> </ol>			
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các ngành gần thuộc nhóm ngành nông nghiệp (Khuyến nông, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông học, Trồng trọt, Di truyền và chọn giống cây trồng, Bảo vệ thực vật, Đất và dinh dưỡng cây trồng, Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp, Tưới tiêu cho cây trồng, Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước, Chăn nuôi động vật, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Di truyền và chọn giống vật nuôi)</li> </ul>	<b>BSKT 8 môn (24 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kinh tế học vi mô 1 (3TC)</li> <li>2. Kinh tế học vĩ mô 1 (3TC)</li> <li>3. Nguyên lý thống kê (3TC)</li> <li>4. Kinh tế môi trường (3TC)</li> <li>5. Kinh tế phát triển (3TC)</li> <li>6. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)</li> <li>7. Phát triển nông thôn (3TC)</li> <li>8. Phân tích chính sách nông nghiệp (3TC)</li> </ol>			

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 9 tín chỉ - 15 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Ghi chú
		Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Ngành Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Tốt nghiệp đại học ngành: Kế toán	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinhdoanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán (ngành kiểm toán)</li> <li>- Quản trị, quản lý</li> </ul>	<b>BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kế toán tài chính (3TC)</li> <li>2. Kiểm toán căn bản (3TC)</li> <li>3. Nguyên lý kế toán (3TC)</li> </ol>			
				Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học	<b>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kế toán tài chính (3TC)</li> <li>2. Kiểm toán căn bản (3TC)</li> <li>3. Nguyên lý kế toán (3TC)</li> <li>4. Kế toán quản trị (3TC)</li> <li>5. Tổ chức công tác kế toán (3TC)</li> </ol>			



TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 6 tín chỉ - 15 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Ghi chú
		Ngành TNDH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Ngành Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Tốt nghiệp đại học ngành: Kinh tế phát triển	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế học (trừ ngành Kinh tế Phát triển);</li> <li>- Kinh doanh;</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm;</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán;</li> <li>- Quản trị – Quản lý; và các ngành: Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.</li> </ul>	<b>BSKT 2 môn (6 tín chỉ), bao gồm:</b> 1.Kinh tế phát triển 1 (3TC) 2.Kinh tế phát triển 2 (3TC)	<div style="font-size: 4em; opacity: 0.5;">X</div>		
				Các ngành: Quản lý công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai	<b>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</b> 1.Kinh tế vi mô 1 (3TC) 2. Kinh tế vĩ mô 1 (3TC) 3. Nguyên lý thống kê (3TC) 4.Kinh tế phát triển 1 (3TC) 5.Kinh tế phát triển 2 (3TC)	<div style="font-size: 4em; opacity: 0.5;">X</div>		